PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY
236/106/1A Điện Biên Phủ – Phường Gia Định – Tp.Hồ Chí Minh
Email: viettanker@com.vn * Website: www.vitaco.petrolimex.com.vn

Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Vitaco

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Vitaco
DN: cn=Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Vitaco, c=VN, st=Hồ Chí Minh
Date: 2026.07.23 14:53:11 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 - NĂM 2026

(VP CÔNG TY)

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
236/106/1A Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số : B01 - DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.050.186.352.175**	**1.081.174.659.175**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**505.682.504.747**	**964.383.951.544**
1. Tiền	111	A01	67.682.504.747	79.383.951.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		438.000.000.000	885.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**430.000.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	A03A	430.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**80.367.176.867**	**73.079.089.766**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	53.514.428.788	40.811.831.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.319.621.768	2.694.213.772
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	A06a	22.533.126.311	29.573.044.816
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	A07		
IV. Hàng tồn kho	**140**		**34.111.992.561**	**43.708.166.665**
1. Hàng tồn kho	141	A08	34.111.992.561	43.708.166.665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	A08		
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**24.678.000**	**3.451.200**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	A14a	24.678.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	A18a		3.451.200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	A15a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**371.292.945.585**	**374.971.126.336**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**61.716.000.000**	**67.856.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
236/106/1A Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số : B01 - DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	215	A06b	61,716,000,000	67,856,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**108,485,400,253**	**110,593,626,337**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**A10**	**87,896,976,220**	**89,698,700,056**
- Nguyên giá	*222*	*A10a*	3,325,502,108,044	3,325,502,108,044
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*	*A10b*	(3,237,605,131,824)	(3,235,803,407,988)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**A12**	-	-
- Nguyên giá	*225*	*A12a*		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*	*A12b*		
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**A11**	**20,588,424,033**	**20,894,926,281**
- Nguyên giá	*228*	*A11a*	28,250,980,211	28,250,980,211
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*	*A11b*	(7,662,556,178)	(7,356,053,930)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	A13	-	-
- Nguyên giá	241	**A13a**		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242	**A13b**		
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	A09	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	A09a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	A09b	-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**A04**	**185,824,375,000**	**185,776,875,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	**A04a**	175,000,000,000	175,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	A04b		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	A04c	64,500,000,000	64,500,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	A04	(53,675,625,000)	(53,723,125,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	A03b		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**15,267,170,332**	**10,744,624,999**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	A14b	98,712,000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	A23	15,168,458,332	10,744,624,999
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	A15b	-	-
Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)	**280**		**1,421,479,297,760**	**1,456,145,785,511**
C – Nợ phải trả	**300**		**298,255,843,390**	**273,376,640,248**

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
236/106/1A Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số : B01 - DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**236.585.843.390**	**205.566.640.248**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	9.038.170.346	11.314.713.095
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	A18a,b	1.475.465.110	1.281.946.060
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	A19a,b	16.184.709.561	12.882.541.101
5. Phải trả người lao động	315		67.631.373.230	74.370.183.242
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	A20a	37.599.285.511	5.103.862.316
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	A22a		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	A21a	7.289.583.023	7.806.405.908
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**A16a**	20.042.891.500	35.568.674.500
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	**A23a**	38.000.000.000	38.000.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		39.324.365.109	19.238.314.026
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**61.670.000.000**	**67.810.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	A20b		
5. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn khác	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	A22b		
8. Phải trả dài hạn khác	338	A21b		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	A16b	61.670.000.000	67.810.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	A24		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	A23b		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.123.223.454.370**	**1.182.769.145.263**
I. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục TM biến động VCSH)	**410**		**1.123.223.454.370**	**1.182.769.145.263**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
236/106/1A Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số : B01 - DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.257.066	123.257.066
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		213.491.855.223	213.491.855.223
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		110.941.682.081	170.487.372.974
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		53.445.999.291	49.594.732.190
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		57.495.682.790	120.892.640.784
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1.421.479.297.760**	**1.456.145.785.511**

TP.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Mỹ Dung	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương

M.S.D.N: 0300545501 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
236/106/1A Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B02 - DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ ĐẾN KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	181.177.549.824	145.491.952.039	343.833.773.758	307.542.348.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		181.177.549.824	145.491.952.039	343.833.773.758	307.542.348.323
4. Giá vốn hàng bán	11	B03	126.239.049.796	99.534.255.689	237.018.532.646	226.352.044.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		54.938.500.028	45.957.696.350	106.815.241.112	81.190.303.581
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	B04	6.459.334.946	8.499.580.891	17.858.601.051	17.097.573.832
8. Chi phí tài chính	23	B05	283.046.374	852.290.193	662.015.710	1.862.272.233
- *Trong đó:* Chi phí đi vay	24	B05a	235.056.151	760.763.367	596.828.112	1.648.072.500
9. Chi phí bán hàng	25	B08				-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	B09	27.802.935.303	17.919.524.353	57.601.882.430	42.713.054.501
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.311.853.297	35.685.462.695	66.409.944.023	53.712.550.679
12. Thu nhập khác	31	B.06	6.376.840.839		6.455.214.874	50.380.730
13. Chi phí khác	32	B07	109.099.970	79.542.360	109.153.211	84.506.268
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.267.740.869	(79.542.360)	6.346.061.663	(34.125.538)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**39.579.594.166**	**35.605.920.335**	**72.756.005.686**	**53.678.425.141**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	12.698.670.120	7.464.585.211	19.684.156.229	11.164.894.347
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11	(4.423.833.333)	-	(4.423.833.333)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**31.304.757.379**	**28.141.335.124**	**57.495.682.790**	**42.513.530.794**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Mỹ Dung	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương

M.S.D.N: 0300545500 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
236/106/1A Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B03 - DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**72.756.005.686**	**53.678.425.141**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.108.226.084	36.796.568.597
- Các khoản dự phòng	03		(47.500.000)	40.491.930.252
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.938.490)	(4.297.140)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(17.822.801.174)	(17.077.748.195)
- Chi phí đi vay	06		596.828.112	1.648.072.500
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**57.586.820.218**	**115.532.951.155**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.405.635.901)	31.260.437.525
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.596.174.104	(4.619.984.769)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.642.702.963	(61.163.624.874)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(123.390.000)	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(694.831.959)	(1.762.708.076)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.822.918.704)	(7.787.669.324)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.240.190.000)	(8.128.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***56.538.730.721***	***63.331.301.637***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(430.000.000.000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.083.801.174	31.636.748.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(405.916.198.826)***	***31.636.748.195***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
236/106/1A Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B03 - DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.665.783.000)	(21.665.783.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(87.659.813.550)	(79.606.024.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(109.325.596.550)***	***(101.271.807.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(458.703.064.655)**	**(6.303.757.168)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		964.383.951.544	864.795.956.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.617.858	5.232.411
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**505.682.504.747**	**858.497.431.257**

TP.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Tổng Giám đốc
Cao Mỹ Dung	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương

M.S.D.N: 0300545501 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VP CÔNG TY
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 13 tháng 02 năm 2026.
Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.
Địa chỉ: Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 306 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 311 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VP CÔNG TY

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VP CÔNG TY

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong
trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	12 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư vào các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được các lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VP CÔNG TY

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển và hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình Tài chính

Chỉ tiêu	Mã TM	Cuối kỳ			Đầu năm		
1. Tiền							
- Tiền mặt				**224.133.869**			**1.033.710.186**
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (chi tiết theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn)				**67.458.370.878**			**78.350.241.358**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				43.098.201.435			42.903.367.788
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				17.600.457.450			33.601.979.033
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển				5.908.578.385			994.417.724
- Tiền đang chuyển							
- Các khoản tương đương tiền (chi tiết tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng đến dưới 3 tháng chiếm từ 10% trên tổng tương đương tiền)				**438.000.000.000**			**885.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				200.000.000.000			650.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				40.000.000.000			130.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển				198.000.000.000			105.000.000.000
Cộng	**A01**			**505.682.504.747**			**964.383.951.544**
2. Các khoản đầu tư tài chính		**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	**A02**	-	-	-	-	-	-
a. Tổng giá trị cổ phiếu;							
Trong đó : (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
b.Tổng giá trị trái phiếu;							
Trong đó : (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
c.Các khoản đầu tư khác;							
		Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**		**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**A03**	**370.000.000.000**	**430.000.000.000**		-	-	
a. Ngắn hạn	**A03a**	370.000.000.000	430.000.000.000		-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn)		370.000.000.000	430.000.000.000		-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		370.000.000.000	370.000.000.000				
- Trái phiếu							
- Cho vay							
- Các khoản đầu tư khác							
b. Dài hạn	**A03b**	-	-		-	-	

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình Tài chính

Chỉ tiêu	Mã TM	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	**A04**	**239.500.000.000**	**(53.675.625.000)**	**185.824.375.000**	**239.500.000.000**	**(53.723.125.000)**	**185.776.875.000**
- Đầu tư vào công ty con	A04a	175.000.000.000	-	175.000.000.000	175.000.000.000	-	175.000.000.000
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng		15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	0	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV VITACO SÀI GÒN		160.000.000.000	-	160.000.000.000	160.000.000.000	0	160.000.000.000
				-			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	A04b	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	A04c	64.500.000.000	(53.675.625.000)	10.824.375.000	64.500.000.000	(53.723.125.000)	10.776.875.000
Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam		6.000.000.000	(6.000.000.000)	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-
Công ty cổ phần An Phú		53.500.000.000	(47.675.625.000)	5.824.375.000	53.500.000.000	(47.723.125.000)	5.776.875.000
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
		-	-	-	-	0	-

		Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		**53.514.428.788**	**40.811.831.178**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	A05a	53.514.428.788	40.811.831.178
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		53.514.428.788	40.811.831.178
1. Tổng Công ty vận tải thuỷ Petrolimex		37.124.890.162	38.157.583.111
2. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		16.389.538.626	2.654.248.067
3. PETROLIMEX SINGAPORE PTE LTD			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b.Các khoản phải thu từ các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)			
c) Phải thu của khách hàng dài hạn	A05b		

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác		84.249.126.311	-	97.429.044.816	-
a. Ngắn hạn	A06a	22.533.126.311	-	29.573.044.816	-
- Phải thu về cổ phần hóa					

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình Tài chính

Chỉ tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		8.000.000.000		14.261.000.000	
- Phải thu người lao động;		1.258.815.532		1.158.052.177	
- Ký cược, ký quỹ;		32.000.000		32.000.000	
- Cho mượn tài sản phi Tiền tệ					
- Các khoản chi hộ;		437.813.592		616.081.531	
- Phải thu khác.		12.804.497.187		13.505.911.108	
b.Các khoản phải thu khác từ Các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch Các bên liên quan)					
c. Dài hạn	A06b	61.716.000.000	-	67.856.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;		46.000.000		46.000.000	
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.		61.670.000.000		67.810.000.000	
Cộng		84.249.126.311	-	97.429.044.816	-

		Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài s	A07		-		-
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
6. Nợ xấu				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Cộng				

		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:	A08	**34.111.992.561**	-	**43.708.166.665**	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình Tài chính

Chỉ tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;		32.937.737.598	-	43.287.805.642	-
- Công cụ, dụng cụ;		1.174.254.963		420.361.023	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		-		-	
- Sản phẩm;					
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế.					
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất;					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;					
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;					

		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn	**A09**				
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**A09a**				
Trong đó: Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao quá trình sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường.					
Cộng		-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**A09b**		-		-
- Mua sắm;					
- XDCB;			-		-
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ			-		-
- Nâng cấp, cải tạo TSCĐ			-		
Cộng			-		-

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	A10a						
Số dư đầu năm		101.836.756.726	174.339.147	3.222.743.302.796	747.709.375		3.325.502.108.044
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm			-	-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-					-
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-		-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ		101.836.756.726	174.339.147	3.222.743.302.796	747.709.375	-	3.325.502.108.044
Giá trị hao mòn lũy kế	A10b						
Số dư đầu năm		15.704.579.637	174.339.147	3.219.300.590.937	623.898.267		3.235.803.407.988
Số tăng trong kỳ		1.366.936.332	-	367.254.168	67.533.336	-	1.801.723.836
- Khấu hao trong năm		1.366.936.332	-	367.254.168	67.533.336		1.801.723.836
- Tăng khác							-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán				-			-
- Giảm khác		-					-
Số dư cuối kỳ		17.071.515.969	174.339.147	3.219.667.845.105	691.431.603	-	3.237.605.131.824
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	86.132.177.089	-	3.442.711.859	123.811.108	-	89.698.700.056
- Tại ngày cuối kỳ	A10	84.765.240.757	-	3.075.457.691	56.277.772	-	87.896.976.220

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	-	
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	3.218.853.101.318	3.214.620.801.318
- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;		-
- Các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/ nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên;		

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	**A11a**					
Số dư đầu năm		**28.250.980.211**				**28.250.980.211**
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		**28.250.980.211**	-	-	-	**28.250.980.211**
Giá trị hao mòn lũy kế	**A11b**					
Số dư đầu năm		**7.356.053.930**				**7.356.053.930**
Số tăng trong kỳ		306.502.248	-	-	-	**306.502.248**
- Khấu hao trong năm		306.502.248				306.502.248
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		**7.662.556.178**	-	-	-	**7.662.556.178**
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	**A11**	**20.894.926.281**	-	-	-	**20.894.926.281**
- Tại ngày cuối kỳ	**A11**	**20.588.424.033**	-	-	-	**20.588.424.033**

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;		
- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;		
- Các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/ nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình trở lên;		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

14-15. Thuyết minh chỉ tiêu Chi phí chờ phân bổ và tài sản khác

Nội dung	*Mã chỉ tiêu*	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14. Chi phí chờ phân bổ		**123.390.000**	-
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	A14a	24.678.000	-
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác		24.678.000	
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ TSCĐ chở PB			
b) Dài hạn	A14b	98.712.000	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác		98.712.000	
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ TSCĐ chở PB			
15. Tài sản khác		-	-
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15a	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15b	-	-

16. Thuyết minh chỉ tiêu Vay và nợ thuê tài chính

	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay		**81.712.891.500**	**81.712.891.500**	**103.378.674.500**	**103.378.674.500**
A. Vay ngắn hạn	**A16a**	**20.042.891.500**	**20.042.891.500**	**35.568.674.500**	**35.568.674.500**
a. Vay ngắn hạn (chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)					
b. Vay dài hạn đến hạn trả (Vay dài hạn đến hạn trả trong 01 năm)		20.042.891.500	20.042.891.500	35.568.674.500	35.568.674.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		7.762.891.500	7.762.891.500	23.288.674.500	23.288.674.500
B. Vay dài hạn (chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay dài hạn)	**A16b**	**61.670.000.000**	**61.670.000.000**	**67.810.000.000**	**67.810.000.000**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		61.670.000.000	61.670.000.000	67.810.000.000	67.810.000.000
C. Các khoản vay từ các bên liên quan					

Thời hạn	Mã chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
D. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán		-	-	-	-	-	-
Trong vòng một năm							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							

	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đ. Giá trị nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Gốc nợ thuê tài chính					
- Lãi thuê tài chính phải trả					

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
E. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Vay					
- Nợ thuê tài chính					
- Lý do chưa thanh toán					

17.Thuyết minh chỉ tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17. Phải trả người bán		**9.038.170.346**	**9.038.170.346**	**11.314.713.095**	**11.314.713.095**
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**A17a**	**9.038.170.346**	**9.038.170.346**	**11.314.713.095**	**11.314.713.095**
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		6.290.300.430	6.290.300.430	8.586.659.140	8.586.659.140
1 . Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn		3.372.648.810	3.372.648.810	6.440.285.035	6.440.285.035
2 . Chi nhánh Hóa dầu Sài gòn		1.378.048.260	1.378.048.260		-
3. Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex			-		-
4. Petrolimex Singapore		877.393.389	877.393.389	420.399.181	420.399.181
5. Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long		343.042.456	343.042.456	282.220.124	282.220.124
6. Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh			-		-
7. Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Ánh Dương		319.167.515	319.167.515	1.443.754.800	1.443.754.800
			-		-
- Phải trả cho các đối tượng khác		2.747.869.916	2.747.869.916	2.728.053.955	2.728.053.955
Cộng		**9.038.170.346**	**9.038.170.346**	**11.314.713.095**	**11.314.713.095**
b. Các khoản phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Các khoản phải trả người bán dài hạn	**A17b**				
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác					
Cộng		-	-	-	-
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;					
- Các đối tượng khác					
Cộng		-	-	-	-

18.Thuyết minh phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	A18a,b	**1.475.465.110**	**1.475.465.110**	**1.281.946.060**	**1.281.946.060**
a. Phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền		**1.475.465.110**	**1.475.465.110**	**1.281.946.060**	**1.281.946.060**
1. Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex			-		
2 . Đối tượng khác		1.475.465.110	1.475.465.110	1.281.946.060	1.281.946.060
b. Phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng phi tiền tệ		-	-		
1. Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex			-		
2 . Đối tượng khác			-		
c. Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng quá thời hạn mà DN chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu…			-		
			-		
			-		

19. Thuyết minh các khoản Thuế và các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp/Bù trừ	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
A. Ngắn hạn							
I. Thuế	**A19a,b**	**3.451.200**	**12.882.541.101**	**36.383.598.255**	**39.689.217.915**	**-**	**16.184.709.561**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa			994.105.041	10.156.937.299	10.378.978.122	-	1.216.145.864
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu			-	1.780.545.213	1.780.545.213	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt			-			-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu			-	1.449.480.020	1.449.480.020	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp			10.744.670.470	17.822.918.704	19.684.156.229	-	12.605.907.995
6. Thuế thu nhập cá nhân		-	982.702.680	4.945.271.985	4.525.774.497	-	563.205.192
7. Thuế tài nguyên			-			-	-
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất			-	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác		3.451.200	161.062.910	228.445.034	1.870.283.834	-	1.799.450.510
9.1. Thuế bảo vệ môi trường					-		
9.2 Thuế môn bài			-			-	-
9.3 Các loại thuế khác		3.451.200	161.062.910	228.445.034	1.870.283.834	-	1.799.450.510
II. Các khoản phải nộp khác		-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu			-			-	-
2. Các khoản phí, lệ phí			-			-	-
3. Các khoản khác			-			-	-
Cộng		**3.451.200**	**12.882.541.101**	**36.383.598.255**	**39.689.217.915**	**-**	**16.184.709.561**

20-26. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình Tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả					
a. Ngắn hạn	A19a	37.599.285.511	37.599.285.511	5.103.862.316	5.103.862.316
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá					
- Lãi vay		62.783.713	62.783.713	160.787.560	160.787.560
- Các khoản trích trước khác;		37.536.501.798	37.536.501.798	4.943.074.756	4.943.074.756
b. Dài hạn	A19b	-	-	-	-
- Lãi vay					
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
Cộng		**37.599.285.511**	**37.599.285.511**	**5.103.862.316**	**5.103.862.316**
21. Phải trả khác					
a. Ngắn hạn	A20a	7.289.583.023	7.289.583.023	7.806.405.908	7.806.405.908
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		6.516.360	6.516.360	-	-
- Kinh phí công đoàn;		2.790.898.339	2.790.898.339	2.303.629.733	2.303.629.733
- Bảo hiểm xã hội;		-	-		-
- Bảo hiểm y tế;		-	-		-
- Bảo hiểm thất nghiệp;		-	-		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		4.492.168.324	4.492.168.324	5.502.776.175	5.502.776.175
b. Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	A20b	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
Cộng		**7.289.583.023**	**7.289.583.023**	**7.806.405.908**	**7.806.405.908**
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					

		Cuối năm	Đầu năm
22. Doanh thu chờ phân bổ			
a. Ngắn hạn	A21a	-	-
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác.			
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A21b	-	-
Cộng		-	-

20-26. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình Tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do khong có khả năng thực hiện).					
25. Dự phòng phải trả			38.000.000.000		38.000.000.000
a. Ngắn hạn	A25a		38.000.000.000		38.000.000.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;					
- Dự phòng tái cơ cấu;					
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ			38.000.000.000		38.000.000.000
- Dự phòng Phải trả khác			-		
Cộng			**38.000.000.000**		**38.000.000.000**
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A25b				
Cộng			-		-
26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	A26				
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			20%		20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			15.168.458.332		10.744.624.999
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng					
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			**15.168.458.332**		**10.744.624.999**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế					
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-		-

27a. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	TỔNG CỘNG
A	1	2	7	10	13	15
Số dư đầu năm trước	**798.666.660.000**	**123.257.066**		**213.491.855.223**	**156.886.960.515**	**1.169.168.732.804**
- Tăng vốn trong năm trước					-	-
- Lợi nhuận trong năm					120.892.640.784	**120.892.640.784**
- Tăng khác					-	-
- Chia cổ tức trong năm					(79.866.666.000)	**(79.866.666.000)**
- Trích các quỹ				-	(27.425.562.325)	**(27.425.562.325)**
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước	**798.666.660.000**	**123.257.066**	**-**	**213.491.855.223**	**170.487.372.974**	**1.182.769.145.263**
Số dư đầu năm nay	**798.666.660.000**	**123.257.066**	**-**	**213.491.855.223**	**170.487.372.974**	**1.182.769.145.263**
- Tăng vốn trong năm						-
- Lợi nhuận trong năm					57.495.682.790	**57.495.682.790**
- Tăng khác					-	-
- Chia cổ tức trong năm					(87.853.332.600)	**(87.853.332.600)**
- Trích các quỹ				-	(29.188.041.083)	**(29.188.041.083)**
- Giảm khác				-	-	-
Số dư cuối kỳ nay	**798.666.660.000**	**123.257.066**	**-**	**213.491.855.223**	**110.941.682.081**	**1.123.223.454.370**

27b-29. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình Tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414.652.170.000	414.652.170.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384.014.490.000	384.014.490.000
Cộng	**798.666.660.000**	**798.666.660.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798.666.660.000	798.666.660.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	87.853.332.600	79.866.666.000

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Sô lượng cô phiêu được mua lại (Cô phiêu quỹ, cô phiêu mua lại của chính mình)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng*		
đ. Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	213.491.855.223	213.491.855.223
- Quỹ đầu tư phát triển;	213.491.855.223	213.491.855.223
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

27b-29. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình Tài chính (tiếp theo)

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình Tài chính (tiếp theo)

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình Tài chính		Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		-	-
- Từ 1 năm trở xuống;			
- Trên 1 năm đến 5 năm;			
- Trên 5 năm;			
b. Tài sản nhận giữ hộ:			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
Dầu DO (Kg)		465.513	342.584
Dầu FO (Kg)		2.408.189	1.644.081
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c. Ngoại tệ các loại:			
USD		7.679,54	341.974,38

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	B01	**343.833.773.758**	**307.542.348.323**
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ Doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		**343.833.773.758**	**307.542.348.323**
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		341.527.773.760	305.236.348.325
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		2.305.999.998	2.305.999.998
- Doanh thu dịch vụ xây dựng			
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu luỹ kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;			
Cộng		**343.833.773.758**	**307.542.348.323**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		343.833.773.758	307.542.348.323
c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	*B02*		
Trong đó:			
- Khoản chiết khấu thương mại;			
- Khoản giảm giá hàng bán;			
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	*B03*	**237.018.532.646**	**226.352.044.742**
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		**237.018.532.646**	**226.352.044.742**
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải		236.211.432.646	225.544.944.742
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ khác		807.100.000	807.100.000
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng		**237.018.532.646**	**226.352.044.742**
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT			
- Giá trị còn lại của BĐSĐT			
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT			
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
Cộng			

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
5. Doanh thu hoạt động tài chính	*B04*	**17.858.601.051**	**17.097.573.832**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		15.543.182.895	16.037.746.340
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ;		2.279.618.279	1.040.001.855
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		35.799.877	19.825.637
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng		**17.858.601.051**	**17.097.573.832**
6. Chi phí tài chính	*B05*	**662.015.710**	**1.862.272.233**
- Chi phí đi vay;	B05a	596.828.112	1.648.072.500
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		112.687.598	214.199.733
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		(47.500.000)	-
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công			
- Chi phí tài chính khác.		-	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng		**662.015.710**	**1.862.272.233**
7. Thu nhập khác	*B06*	**6.455.214.874**	**50.380.730**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác			
- Các khoản khác.		6.455.214.874	50.380.730
Cộng		**6.455.214.874**	**50.380.730**
8. Chi phí khác	*B07*	**109.153.211**	**84.506.268**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;			
- Các khoản bị phạt;		38.159.892	
- Các khoản chi phí khác.		70.993.319	84.506.268
Cộng		**109.153.211**	**84.506.268**
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		**57.601.882.430**	**42.713.054.501**
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	57.601.882.430	42.713.054.501

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		39.747.015.581	31.296.996.793
1 Chí phí nhân viên quản lý		32.743.064.217	22.966.670.734
2 Chi phí vật liệu quản lý		296.298.326	970.206.294
3 Chi phí đồ dùng văn phòng		25.320.000	665.487.358
4 Chi phí khấu hao TSCĐ		2.108.226.084	2.254.571.908
5 Thuế, Phí và lệ phí		11.072.000	14.504.000
6 Chi phí dự phòng		-	
7 Chi phí dịch vụ mua ngoài		4.563.034.954	4.425.556.499
-Các khoản chi phí QLDN khác.		17.854.866.849	11.416.057.708
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		78.153.690.896	68.005.667.563
- Chi phí nhân công;		108.054.830.826	71.332.006.285
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		2.108.226.084	36.796.568.597
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		36.545.201.726	11.345.559.215
- Chi phí khác bằng tiền.		69.758.465.544	86.381.275.328
Cộng		**294.620.415.076**	**273.861.076.988**
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	***B10***		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		**72.756.005.686**	**53.678.425.141**
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		14.551.201.137	10.735.685.028
- Thu nhập không chịu thuế		(456.247.227)	(214.461.391)
- Chi phí không được khấu trừ		5.496.440.194	643.670.710
- Dự phòng thiếu/(thừa) của những năm trước		92.762.125	-
....			
Chi phí thuế TNDN		19.684.156.229	11.164.894.347
Chi phí thuế TNDN hiện hành		19.684.156.229	11.164.894.347
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		(4.423.833.333)	
Chi phí thuế TNDN (*)		**15.260.322.896**	**11.164.894.347**
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	***B11***	(4.423.833.333)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		(4.423.833.333)	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		(4.423.833.333)	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Quý 02)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**181.177.549.824**	**145.491.952.039**
a) Doanh thu	B01	181.177.549.824	145.491.952.039
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ Doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		181.177.549.824	145.491.952.039
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		180.024.549.825	144.338.952.040
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		1.152.999.999	1.152.999.999
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;			
Cộng		**181.177.549.824**	**145.491.952.039**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		181.177.549.824	145.491.952.039
c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	*B02*		
Trong đó:			
- Khoản chiết khấu thương mại;			
- Khoản giảm giá hàng bán;			
- Khoản hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	*B03*	**126.239.049.796**	**99.534.255.689**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		**126.239.049.796**	**99.534.255.689**
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		125.835.499.796	99.130.705.689
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải		403.550.000	403.550.000
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ khác			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Quý 02)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
Cộng		**126.239.049.796**	**99.534.255.689**
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		-	-
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		-	-
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		-	-
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		-	-
Cộng			
5. Doanh thu hoạt động tài chính	***B04***	**6.459.334.946**	**8.499.580.891**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		5.683.841.526	8.496.299.576
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		750.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		25.493.420	3.281.315
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
Cộng		**6.459.334.946**	**8.499.580.891**
6. Chi phí tài chính	***B05***	**283.046.374**	**852.290.193**
- Chi phí đi vay;	B05a	235.056.101	760.763.367
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		95.490.273	91.526.826
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		(47.500.000)	-
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		-	-
- Chi phí tài chính khác.		-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		**283.046.374**	**852.290.193**
7. Thu nhập khác	***B06***	**6.376.840.839**	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		-	50.380.730
- Các khoản khác.		6.376.840.839	(50.380.730)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Quý 02)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
Cộng		**6.376.840.839**	-
8. Chi phí khác	*B07*	**109.099.970**	**79.542.360**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;		-	-
- Các khoản bị phạt;		38.159.892	-
- Các khoản chi phí khác.		70.940.078	79.542.360
Cộng		**109.099.970**	**79.542.360**
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		**27.802.935.303**	**17.919.524.353**
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	27.802.935.303	17.919.524.353
-Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		19.357.704.097	15.078.928.000
1 Chí phí nhân viên quản lý		17.122.187.933	11.262.799.343
2 Chi phí vật liệu quản lý		(463.324.704)	289.779.793
3 Chi phí đồ dùng văn phòng		(361.560.000)	502.851.891
4 Chi phí khấu hao TSCĐ		1.054.113.042	1.127.285.954
5 Thuế, Phí và lệ phí		11.072.000	11.504.000
6 Chi phí dự phòng		-	-
7 Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.995.215.826	1.884.707.019
-Các khoản chi phí QLDN khác.		8.445.231.206	2.840.596.353
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác			
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		50.044.665.156	29.757.124.681
- Chi phí nhân công;		43.310.989.969	34.971.156.574
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		1.054.113.042	14.944.084.630
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		26.033.299.253	875.437.602
- Chi phí khác bằng tiền.		33.598.917.679	41.701.954.300
Cộng		**154.041.985.099**	**122.249.757.787**
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	*B10*	52.278.264.286	43.070.505.546

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Quý 02)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		39.579.594.166	35.605.920.335
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		7.915.918.833	7.121.184.067
- Thu nhập không chịu thuế		(139.665.774)	(3.656.524)
- Chi phí không được khấu trừ		4.829.654.936	347.057.668
- Dự phòng thiếu/(thừa) của những năm trước		92.762.125	-
…		-	-
Chi phí thuế TNDN		12.698.670.120	7.464.585.211
Chi phí thuế TNDN hiện hành		12.698.670.120	7.464.585.211
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		(4.423.833.333)	-
Chi phí thuế TNDN (*)		8.274.836.787	7.464.585.211
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	***B11***	(4.423.833.333)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		(4.423.833.333)	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		(4.423.833.333)	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng			
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác			
3. Số tiền vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	33	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường. - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.	34	**21.665.783.000** 21.665.783.000	**21.665.783.000** 21.665.783.000

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (xem phụ biểu báo cáo bộ phận)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Những thông tin khác : Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 001/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026 thông qua việc chia cổ tức lợi nhuận năm 2025 là 1100đ/cp

TP.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Mỹ Dung	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương

M.S.D.N: 0300545501 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH